TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**	**86.938,0**	**114.327.300**	**2**	**460.769**	**2**	**471.193**	**70**	**16.476.270**					**1.800.000**		**133.535.532**	**2.960.800**	**555.400**	**370.500**	**1.335.500**	**330.000**		**2.300.000**	**604.000**	**234.000**		**15.795.655**	**117.739.877**	
1	HL-01841	Phạm Đình Chúc	6.988.000	25	16.925,0	22.257.121					9	2.418.923							24.676.044	559.100	104.900	69.900	246.800	55.000		1.500.000				3.939.970	20.736.074	
2	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	6.261.000	26	16.796,0	22.087.480			1	240.808	11	2.648.885							24.977.173	500.900	94.000	62.700	249.800	55.000						2.292.330	22.684.843	
3	HL-02043	Trần Thế Cường	5.990.000	24	15.504,0	20.388.443			1	230.385	18	4.146.923					900.000		25.665.751	479.300	89.900	60.000	256.700	55.000						2.356.195	23.309.556	
4	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	5.810.000	27	17.473,0	22.977.765					16	3.575.385							26.553.150	464.900	87.200	58.200	265.500	55.000		800.000	302.000			3.504.795	23.048.355	
5	HL-02403	Tô Quang Huy	5.990.000	21	12.920,0	16.990.369	2	460.769			16	3.686.154							21.137.292	479.300	89.900	60.000	211.400	55.000			302.000	234.000		2.846.895	18.290.397	
6	HL-01978	Phạm Duy Hưng	5.966.000	24	7.320,0	9.626.122											900.000		10.526.122	477.300	89.500	59.700	105.300	55.000						855.470	9.670.652	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**586**	**323.370,3**	**320.700.999**	**8**	**1.990.000**	**2**	**412.461**	**264**	**52.307.502**	**960.000**	**480.000**				**9.200.000**	**386.050.962**	**9.288.300**	**1.742.200**	**1.162.300**	**3.860.400**	**1.265.000**		**2.300.000**	**2.344.000**	**520.000**		**27.948.830**	**358.102.132**	
7	HL-06570	Đinh Văn Cửu	4.636.000								3	534.923							534.923				5.300	55.000						60.300	474.623	
8	HL-00668	Vũ Văn Phúc	6.367.000	29	15.803,7	15.673.246					18	4.407.923						500.000	20.581.169	509.400	95.600	63.700	205.800	55.000						1.144.960	19.436.209	
9	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.231.000	28	17.834,3	17.687.085					20	4.023.846	320.000					400.000	22.430.931	442.000	82.900	55.300	224.300	55.000						1.572.340	20.858.591	
10	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.186.000	28	14.781,8	14.659.782					20	3.989.231		480.000				400.000	19.529.013	414.900	77.800	51.900	195.300	55.000						1.773.110	17.755.903	
11	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.231.000	32	13.720,3	13.607.044					16	3.219.077						400.000	17.226.121	418.500	78.500	52.400	172.300	55.000						869.940	16.356.181	
12	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.231.000	28	16.190,9	16.057.250					10	2.011.923						400.000	18.469.173	418.500	78.500	52.400	184.700	55.000			246.000			1.128.340	17.340.833	
13	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.493.000	25	15.812,5	15.681.974			1	211.269	12	2.535.231	320.000					400.000	19.148.474	462.900	86.800	57.900	191.500	55.000						1.571.665	17.576.809	
14	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.231.000	28	15.023,8	14.899.784					18	3.621.462						400.000	18.921.246	418.500	78.500	52.400	189.200	55.000						886.840	18.034.406	
15	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.231.000	25	15.709,1	15.579.427					9	1.810.731						400.000	17.790.158	418.500	78.500	52.400	177.900	55.000		800.000				1.675.540	16.114.618	
16	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	5.231.000	27	18.122,5	17.972.906			1	201.192	18	3.621.462	320.000					400.000	22.515.560	442.000	82.900	55.300	225.200	55.000			320.000	52.000		1.945.240	20.570.320	
17	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.231.000	25	12.526,8	12.423.396												400.000	12.823.396	418.500	78.500	52.400	128.200	55.000						825.840	11.997.556	
18	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	5.231.000	25	14.319,8	14.201.595	4	804.769			13	2.615.500						400.000	18.021.864	418.500	78.500	52.400	180.200	55.000			246.000	390.000		1.513.840	16.508.024	
19	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	4.745.000	24	13.581,7	13.469.588					8	1.460.000						400.000	15.329.588	379.700	71.200	47.500	153.300	55.000						791.120	14.538.468	
20	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	7.704.000	20	9.754,5	9.673.980	4	1.185.231										500.000	11.359.211	616.400	115.600	77.100	113.600	55.000						1.104.960	10.254.251	
21	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	4.982.000	27	14.077,8	13.961.593					17	3.257.462						400.000	17.619.055	398.600	74.800	49.900	176.200	55.000						843.330	16.775.725	
22	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	4.982.000	25	12.130,0	12.029.871					17	3.257.462						400.000	15.687.333	398.600	74.800	49.900	156.900	55.000		500.000	246.000	78.000		1.648.030	14.039.303	
23	HL-06367	Ngô Quốc Toản	4.745.000	28	15.694,8	15.565.245					3	547.500						400.000	16.512.745	379.700	71.200	47.500	165.100	55.000			246.000			1.048.920	15.463.825	
24	HL-06387	Tô Thanh Sơn	5.305.000	25	12.889,8	12.783.400												500.000	13.283.400	424.500	79.600	53.100	132.800	55.000						1.111.660	12.171.740	
25	HL-06465	Lang Văn Vũ	4.745.000	25	13.063,6	12.955.765					10	1.825.000						400.000	15.180.765	379.700	71.200	47.500	151.800	55.000		500.000	453.500			1.743.120	13.437.645	
26	HL-06474	Lê Văn Tiến	4.982.000	29	16.494,5	16.358.344					16	3.065.846						400.000	19.824.190	398.600	74.800	49.900	198.200	55.000						865.330	18.958.860	
27	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	4.745.000	27	14.880,8	14.757.965					16	2.920.000						400.000	18.077.965	379.700	71.200	47.500	180.800	55.000		500.000	246.000			1.564.620	16.513.345	
28	HL-06490	Hoàng Văn Duy	4.745.000	29	15.804,8	15.674.337					4	730.000						400.000	16.804.337	379.700	71.200	47.500	168.000	55.000			340.500			1.146.320	15.658.017	
29	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	4.636.000	27	15.152,5	15.027.422					16	2.852.923						500.000	18.380.345	370.900	69.600	46.400	183.800	55.000						1.113.465	17.266.880	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.001**	**1.492.908,6**	**1.480.585.203**	**89**	**22.514.921**	**7**	**1.602.232**	**839**	**211.758.421**	**1.600.000**	**2.688.000**		**960.000**	**3.150.000**	**39.750.000**	**1.764.608.777**	**40.266.900**	**7.553.900**	**5.036.500**	**16.515.100**	**5.555.000**	**198.000**	**10.369.111**	**9.941.999**	**11.752.000**	**1.300.000**	**137.968.455**	**1.626.640.322**	
30	HL-01897	Trần Văn Sứ	7.704.000								20	5.926.154							5.926.154				59.300	55.000						114.300	5.811.854	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	5.305.000								7	1.428.269							1.428.269				14.300	55.000						69.300	1.358.969	
32	HL-05917	Lê Ngọc Long	5.305.000	4	2.226,0	2.207.625	3	612.115											2.819.740				28.200	55.000						162.575	2.657.165	
33	HL-06321	Vi Dũng Thanh	4.636.000				8	1.426.462											1.426.462				14.300	55.000		500.000				957.065	469.397	
34	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	6.367.000								8	1.959.077							1.959.077				19.600	55.000						74.600	1.884.477	
35	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	6.367.000	22	19.965,0	19.800.196					14	3.428.385						500.000	23.728.581	509.400	95.600	63.700	237.300	55.000			197.000	364.000		1.737.460	21.991.121	
36	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	7.704.000	16	14.077,4	13.961.147	10	2.963.077	1	296.308	7	2.074.154	320.000					250.000	19.864.686	639.800	120.000	80.000	198.600	55.000						1.780.360	18.084.326	
37	HL-01867	Ngô Văn Điều	7.704.000	24	17.831,0	17.683.812	2	592.615			18	5.333.538	320.000	480.000				500.000	24.909.965	616.400	115.600	77.100	249.100	55.000			281.333	312.000		3.279.093	21.630.872	
38	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	10	7.182,0	7.122.715	16	4.740.923					320.000					250.000	12.433.638	639.800	120.000	80.000	124.300	55.000						1.736.760	10.696.878	
39	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	7.704.000	22	20.002,4	19.837.288					17	5.037.231	320.000				1.350.000	500.000	27.044.519	639.800	120.000	80.000	270.400	55.000						1.912.060	25.132.459	
40	HL-01895	Lê Văn Lực	7.704.000	24	22.053,9	21.871.853					3	888.923		480.000				500.000	23.740.776	616.400	115.600	77.100	237.400	55.000			315.500			2.289.360	21.451.416	
41	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	7.704.000	24	19.937,5	19.772.923					16	4.740.923						500.000	25.013.846	616.400	115.600	77.100	250.100	55.000						1.241.460	23.772.386	
42	HL-01918	Phan Văn Nhân	7.704.000	26	19.593,2	19.431.466					20	5.926.154		480.000			900.000	500.000	27.237.620	616.400	115.600	77.100	272.400	55.000						2.140.160	25.097.460	
43	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	7.704.000	17	11.557,4	11.461.948	7	2.074.154			20	5.926.154		384.000				250.000	20.096.256	616.400	115.600	77.100	201.000	55.000						1.932.860	18.163.396	
44	HL-01934	Vũ Văn Trình	7.704.000	20	14.497,4	14.377.680	2	592.615			19	5.629.846						500.000	21.100.141	616.400	115.600	77.100	211.000	55.000			219.000	520.000		1.941.360	19.158.781	
45	HL-01937	Nguyễn Đình Chiểu	7.704.000	26	20.237,8	20.070.745					18	5.333.538						500.000	25.904.283	616.400	115.600	77.100	259.000	55.000			219.000			1.469.360	24.434.923	
46	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	6.367.000	27	19.494,2	19.333.283			1	244.885	19	4.652.808						500.000	24.730.976	509.400	95.600	63.700	247.300	55.000						1.186.460	23.544.516	
47	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	7.704.000	27	24.184,6	23.984.965					20	5.926.154						500.000	30.411.119	616.400	115.600	77.100	304.100	55.000						1.295.460	29.115.659	
48	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	7.704.000	25	17.624,2	17.478.719					18	5.333.538						500.000	23.312.257	616.400	115.600	77.100	233.100	55.000			219.000			1.443.460	21.868.797	
49	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	7.704.000	22	17.018,1	16.877.622					19	5.629.846						500.000	23.007.468	616.400	115.600	77.100	230.100	55.000			180.000	598.000		1.999.460	21.008.008	
50	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	7.704.000	13	12.819,5	12.713.630	13	3.852.000						384.000			900.000	250.000	18.099.630	616.400	115.600	77.100	181.000	55.000			223.000	390.000		2.322.860	15.776.770	
51	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	7.704.000	23	18.341,4	18.189.999												500.000	18.689.999	616.400	115.600	77.100	186.900	55.000			223.000	520.000		1.921.260	16.768.739	
52	HL-02073	Vũ Văn Phú	6.367.000	26	19.724,1	19.561.285					19	4.652.808						500.000	24.714.093	509.400	95.600	63.700	247.100	55.000						1.186.260	23.527.833	
53	HL-02092	Lê Hữu Nam	7.704.000	24	16.187,6	16.053.977					19	5.629.846						500.000	22.183.823	616.400	115.600	77.100	221.800	55.000			219.000			1.432.160	20.751.663	
54	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	7.704.000	14	9.620,0	9.540.591					19	5.629.846						250.000	15.420.437	616.400	115.600	77.100	154.200	55.000		500.000				1.645.560	13.774.877	
55	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	7.704.000	24	17.944,3	17.796.177					19	5.629.846						500.000	23.926.023	616.400	115.600	77.100	239.300	55.000			281.333	650.000		2.161.993	21.764.030	
56	HL-02136	Lê Khắc Sơn	7.704.000	26	21.832,8	21.652.578					19	5.629.846						500.000	27.782.424	616.400	115.600	77.100	277.800	55.000			219.000			1.488.160	26.294.264	
57	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	7.704.000	21	14.795,6	14.673.418												500.000	15.173.418	616.400	115.600	77.100	151.700	55.000			219.000			1.319.640	13.853.778	
58	HL-02138	Bùi Văn Cường	7.704.000	26	22.696,3	22.508.951					19	5.629.846	320.000	480.000				500.000	29.438.797	616.400	115.600	77.100	294.400	55.000						2.541.360	26.897.437	
59	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	7.704.000	24	19.906,7	19.742.378					18	5.333.538						500.000	25.575.916	616.400	115.600	77.100	255.800	55.000			336.500	78.000		1.661.660	23.914.256	
60	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7.704.000	23	16.881,7	16.742.348					8	2.370.462						500.000	19.612.810	616.400	115.600	77.100	196.100	55.000			223.000			1.410.460	18.202.350	
61	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	7.704.000	24	19.545,9	19.384.556					10	2.963.077						500.000	22.847.633	616.400	115.600	77.100	228.500	55.000			263.000	624.000		2.106.860	20.740.773	
62	HL-02406	Bùi Văn Thanh	7.704.000	23	19.881,4	19.717.287					19	5.629.846						500.000	25.847.133	616.400	115.600	77.100	258.500	55.000						1.249.860	24.597.273	
63	HL-02455	Hồ Xuân Sang	6.367.000	26	18.783,6	18.628.548					18	4.407.923					960.000	500.000	24.496.471	509.400	95.600	63.700	245.000	55.000		2.000.000	294.000			3.478.160	21.018.311	
64	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6.367.000	23	16.146,9	16.013.613												500.000	16.513.613	509.400	95.600	63.700	165.100	55.000		500.000	281.333			1.885.593	14.628.020	
65	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	7.704.000	26	24.204,4	24.004.602												500.000	24.504.602	616.400	115.600	77.100	245.000	55.000						1.236.360	23.268.242	
66	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	4.867.000	15	10.450,0	10.363.739												250.000	10.613.739	389.400	73.100	48.700	106.100	55.000	49.500		200.000			1.329.410	9.284.329	
67	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	6.367.000	22	16.733,1	16.594.965	4	979.538			7	1.714.192						500.000	19.788.695	509.400	95.600	63.700	197.900	55.000						1.137.060	18.651.635	
68	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	5.305.000	22	16.932,3	16.792.530												500.000	17.292.530	424.500	79.600	53.100	172.900	55.000		500.000				1.651.760	15.640.770	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-02564	Vũ Văn Cuông	5.305.000	23	18.681,3	18.527.093	3	612.115			14	2.856.538						500.000	22.495.746	424.500	79.600	53.100	225.000	55.000			223.000	520.000		1.946.860	20.548.886	
70	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	6.367.000	25	16.871,8	16.732.530					18	4.407.923						500.000	21.640.453	509.400	95.600	63.700	216.400	55.000						1.155.560	20.484.893	
71	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	7.704.000	22	17.968,5	17.820.177					19	5.629.846						500.000	23.950.023	616.400	115.600	77.100	239.500	55.000						1.230.860	22.719.163	
72	HL-03228	Phạm Văn Thạch	7.704.000	25	22.891,0	22.702.043					12	3.555.692						500.000	26.757.735	616.400	115.600	77.100	267.600	55.000			210.000			1.468.960	25.288.775	
73	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	6.367.000	20	12.876,0	12.769.713					19	4.652.808						500.000	17.922.521	509.400	95.600	63.700	179.200	55.000						1.118.360	16.804.161	
74	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	6.367.000	26	18.783,6	18.628.548			1	244.885	19	4.652.808						500.000	24.026.241	509.400	95.600	63.700	240.300	55.000						1.179.460	22.846.781	
75	HL-03511	Lê Minh Khuê	6.367.000	13	9.448,0	9.370.010												250.000	9.620.010	509.400	95.600	63.700	96.200	55.000	49.500					1.084.860	8.535.150	
76	HL-03639	Phạm Văn Quá	7.704.000	19	13.433,7	13.322.810	2	592.615			2	592.615						250.000	14.758.040	616.400	115.600	77.100	147.600	55.000						1.138.960	13.619.080	
77	HL-04095	Phạm Quang Trung	7.704.000	27	21.079,3	20.905.298					19	5.629.846						500.000	27.035.144	616.400	115.600	77.100	270.400	55.000						1.261.760	25.773.384	
78	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	6.367.000	19	13.840,0	13.725.756					17	4.163.038						250.000	18.138.794	509.400	95.600	63.700	181.400	55.000						1.120.560	17.018.234	
79	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	5.305.000	18	14.854,4	14.731.783			4	816.154	17	3.468.654							19.016.591	424.500	79.600	53.100	190.200	55.000		500.000		26.000		1.695.060	17.321.531	
80	HL-04690	Lê Hữu An	7.704.000	23	19.202,7	19.044.189												500.000	19.544.189	616.400	115.600	77.100	195.400	55.000						1.186.760	18.357.429	
81	HL-05024	Nông Văn Kiểm	5.305.000	24	16.794,8	16.656.116					8	1.632.308						500.000	18.788.424	424.500	79.600	53.100	187.900	55.000		800.000	210.000			2.176.760	16.611.664	
82	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	5.305.000	24	19.653,7	19.491.466					8	1.632.308						500.000	21.623.774	424.500	79.600	53.100	216.200	55.000			263.000			1.458.060	20.165.714	
83	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	24	17.625,3	17.479.810					12	2.448.462						500.000	20.428.272	424.500	79.600	53.100	204.300	55.000						1.183.160	19.245.112	
84	HL-05674	Sờ Thó Giá	4.867.000	25	16.893,8	16.754.348					2	374.385						500.000	17.628.733	389.400	73.100	48.700	176.300	55.000		500.000	263.000		702.000	2.615.110	15.013.623	
85	HL-05717	Phạm Văn Dũng	5.305.000	26	23.287,0	23.094.775					7	1.428.269						500.000	25.023.044	424.500	79.600	53.100	250.200	55.000						1.229.060	23.793.984	
86	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	4.636.000	24	16.156,8	16.023.432												500.000	16.523.432	370.900	69.600	46.400	165.200	55.000			208.000			1.302.865	15.220.567	
87	HL-06091	Nông Văn Quý	4.867.000	14	10.730,0	10.641.428					6	1.123.154						250.000	12.014.582	389.400	73.100	48.700	120.100	55.000						1.093.910	10.920.672	
88	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	4.867.000	24	20.931,9	20.759.115												500.000	21.259.115	389.400	73.100	48.700	212.600	55.000			216.000		598.000	2.000.410	19.258.705	
89	HL-06191	Vi Dũng Thanh	4.636.000	18	12.537,0	12.433.512					11	1.961.385						250.000	14.644.897	370.900	69.600	46.400	146.400	55.000						1.076.065	13.568.832	
90	HL-06192	Lê Văn Hùng	4.636.000	17	11.191,0	11.098.623					13	2.318.000						250.000	13.666.623	370.900	69.600	46.400	136.700	55.000	49.500					1.115.865	12.550.758	
91	HL-06197	Lý Văn Bình	5.305.000	14	11.523,0	11.427.882					15	3.060.577						250.000	14.738.459	424.500	79.600	53.100	147.400	55.000						1.126.260	13.612.199	
92	HL-06204	Vi Dũng Xuân	4.867.000	23	19.785,7	19.622.377					5	935.962						500.000	21.058.339	389.400	73.100	48.700	210.600	55.000						1.184.410	19.873.929	
93	HL-06209	Lý Sòi Minh	4.636.000	22	18.211,6	18.061.270					5	891.538						500.000	19.452.808	370.900	69.600	46.400	194.500	55.000						1.124.165	18.328.643	
94	HL-06264	Lý Văn Kim	4.867.000	15	9.588,0	9.508.855	7	1.310.346										250.000	11.069.201	389.400	73.100	48.700	110.700	55.000						1.084.510	9.984.691	
95	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	4.636.000	22	17.611,0	17.465.628					16	2.852.923						500.000	20.818.551	370.900	69.600	46.400	208.200	55.000						1.137.865	19.680.686	
96	HL-06284	Lê Văn Thắng	4.867.000	22	18.384,3	18.232.545	2	374.385										500.000	19.106.930	389.400	73.100	48.700	191.100	55.000			180.000	572.000		1.916.910	17.190.020	
97	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	4.867.000	22	17.502,1	17.357.627					6	1.123.154						500.000	18.980.781	389.400	73.100	48.700	189.800	55.000						1.163.610	17.817.171	
98	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	25	18.316,1	18.164.907					16	2.852.923						500.000	21.517.830	370.900	69.600	46.400	215.200	55.000						1.144.865	20.372.965	
99	HL-06461	Cút Văn Liên	4.867.000	22	13.838,0	13.723.723	1	187.192										500.000	14.410.915	389.400	73.100	48.700	144.100	55.000						1.117.910	13.293.005	
100	HL-06488	Lò Văn Ánh	4.636.000	10	6.694,0	6.638.744	3	534.923										250.000	7.423.667	370.900	69.600	46.400	74.200	55.000	49.500					1.053.365	6.370.302	
101	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	4.636.000	22	13.834,0	13.719.806					16	2.852.923						500.000	17.072.729	370.900	69.600	46.400	170.700	55.000						1.100.365	15.972.364	
102	HL-06569	Đinh Chính Thu	4.636.000	25	15.786,1	15.655.792					12	2.139.692						500.000	18.295.484	370.900	69.600	46.400	183.000	55.000						1.112.665	17.182.819	
103	HL-06571	Đỗ Văn Huân	4.636.000	24	21.120,0	20.945.662					16	2.852.923						500.000	24.298.585	370.900	69.600	46.400	243.000	55.000		500.000				1.672.665	22.625.920	
104	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	17	11.212,0	11.119.449					11	1.961.385						250.000	13.330.834	370.900	69.600	46.400	133.300	55.000						1.062.965	12.267.869	
105	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	4.636.000	13	10.631,0	10.543.245					11	1.961.385						250.000	12.754.630	370.900	69.600	46.400	127.500	55.000			226.000	130.000		1.413.165	11.341.465	
106	HL-06693	Trần Văn Bình	5.305.000	24	21.880,1	21.699.488												500.000	22.199.488	424.500	79.600	53.100	222.000	55.000			246.000	52.000		1.498.860	20.700.628	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06728	Lê Văn Lộc	4.636.000	24	18.368,9	18.217.272												500.000	18.717.272	370.900	69.600	46.400	187.200	55.000			197.000	676.000		1.989.865	16.727.407	
108	HL-06904	Phạm Văn Tiến	4.636.000	15	10.933,0	10.842.752	6	1.069.846			2	356.615						250.000	12.519.213	370.900	69.600	46.400	125.200	55.000			365.000	442.000		1.861.865	10.657.348	
109	HL-06905	Bùi Văn Hữu	4.636.000	22	18.902,4	18.746.368					8	1.426.462						500.000	20.672.830	370.900	69.600	46.400	206.700	55.000			365.000	520.000		1.892.110	18.780.720	
110	HL-07032	Hoàng Văn Thủy	4.636.000	18	12.674,0	12.569.381					5	891.538						250.000	13.710.919	370.900	69.600	46.400	137.100	55.000						1.066.765	12.644.154	
111	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	23	15.695,4	15.565.840					5	891.538						500.000	16.957.378	370.900	69.600	46.400	169.600	55.000						1.099.265	15.858.113	
112	HL-07044	Phạm Văn Tâm	4.636.000	24	16.035,8	15.903.431					5	891.538						500.000	17.294.969	370.900	69.600	46.400	172.900	55.000			223.000	598.000		1.923.565	15.371.404	
113	HL-07052	Vy Văn Mến	4.636.000	23	15.848,8	15.717.974					5	891.538						500.000	17.109.512	370.900	69.600	46.400	171.100	55.000			320.000	520.000		1.940.765	15.168.747	
114	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	4.636.000	21	13.840,1	13.725.806												500.000	14.225.806	370.900	69.600	46.400	142.300	55.000			197.000	598.000		1.866.965	12.358.841	
115	HL-07108	Hoàng Văn Muôn	4.636.000	23	18.646,1	18.492.183												500.000	18.992.183	370.900	69.600	46.400	189.900	55.000						1.119.565	17.872.618	
116	HL-07120	Nình Đức Thắng	4.636.000	24	18.584,5	18.431.092												500.000	18.931.092	370.900	69.600	46.400	189.300	55.000						1.118.965	17.812.127	
117	HS20-089	Mã Tuyết Hải		15	8.702,0	8.630.168												250.000	8.880.168					55.000						55.000	8.825.168	
118	HS20-090	Hoàng Văn Tưởng		19	9.874,0	9.792.494												250.000	10.042.494					55.000						55.000	9.987.494	
119	HS20-091	Bùi Văn Cường		24	14.766,4	14.644.509												500.000	15.144.509					55.000						55.000	15.089.509	
120	HS20-092	Nguyễn Văn Trường		21	12.568,0	12.464.256												500.000	12.964.256					55.000			291.000	624.000		970.000	11.994.256	
121	HS20-093	Nguyễn Văn Dũng		15	8.198,0	8.130.329												250.000	8.380.329					55.000			365.000	546.000		966.000	7.414.329	
122	HS20-094	Nguyễn Văn Hùng		18	8.797,0	8.724.384												250.000	8.974.384					55.000			365.000	676.000		1.096.000	7.878.384	
123	HS20-138	Hoàng Văn Lanh		18	9.542,0	9.463.234												250.000	9.713.234					55.000		971.323				1.026.323	8.686.911	
124	HS20-139	Hà Văn Tốt		16	8.297,0	8.228.511												250.000	8.478.511					55.000		847.851				902.851	7.575.660	
125	HS20-149	Lý Văn Tuấn		21	11.950,4	11.851.754												500.000	12.351.754					55.000		1.235.175				1.290.175	11.061.579	
126	HS20-163	Bàn Văn Quỳnh		21	10.972,5	10.881.926												500.000	11.381.926					55.000			216.000	598.000		869.000	10.512.926	
127	HS20-180	Nguyễn Công Phú		1	386,0	382.814													382.814					55.000						55.000	327.814	
128	HS20-183	Nguyễn Ngọc Trường		15	6.194,4	6.143.277												250.000	6.393.277					55.000				598.000		653.000	5.740.277	
129	TV20-002	Lê Văn Cường	4.636.000	16	9.980,0	9.897.619												250.000	10.147.619				101.500	55.000		1.014.762				1.171.262	8.976.357	
130	TV20-003	Linh Tấn Tòng	4.636.000	1	594,0	589.095													589.095				5.900	55.000			180.000			240.900	348.195	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.317,5**	**7.257.097**									**52.335**				**7.309.432**	**367.700**	**69.000**	**46.000**	**73.100**	**55.000**						**644.820**	**6.664.612**	
131	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	4.595.000	26	7.317,5	7.257.097									52.335				7.309.432	367.700	69.000	46.000	73.100	55.000						644.820	6.664.612	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**83**	**35.228,6**	**34.937.801**					**55**	**10.988.654**			**47.502**			**800.000**	**46.773.957**	**1.245.800**	**233.600**	**155.800**	**467.700**	**165.000**						**2.545.730**	**44.228.227**	
132	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.445.000	30	12.732,5	12.627.398					19	3.979.038						400.000	17.006.436	435.700	81.700	54.500	170.100	55.000						894.020	16.112.416	
133	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	4.939.000	27	15.854,3	15.723.429					18	3.419.308						400.000	19.542.737	395.200	74.100	49.400	195.400	55.000						857.300	18.685.437	
134	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.186.000	26	6.641,8	6.586.974					18	3.590.308			47.502				10.224.784	414.900	77.800	51.900	102.200	55.000						794.410	9.430.374	
Tổng cộng				**2.843**	**1.945.763,0**	**1.957.808.400**	**99**	**24.965.690**	**11**	**2.485.886**	**1.228**	**291.530.847**	**2.560.000**	**3.168.000**	**99.837**	**960.000**	**4.950.000**	**49.750.000**	**2.338.278.660**	**54.129.500**	**10.154.100**	**6.771.100**	**22.251.800**	**7.370.000**	**198.000**	**14.969.111**	**12.889.999**	**12.506.000**	**1.300.000**	**184.903.490**	**2.153.375.170**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng